

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 1

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
1	LPH.D1 90010	Nguyễn Thị Luyến	10/10/96	Nữ	Huyện Tứ Kỳ		2NT	21.30. 08329	D22	6.25	7.50	8.00	21.75	22.00	TT
2	LPH.D1 90011	Lê Việt Anh	10/11/96	Nữ			2	01. . 00973	D22	7.50	8.75	7.00	23.25	23.50	TT
3	LPH.D1 90013	Tạ Kim Anh	28/01/96	Nữ	Huyện Gia Lâm		2	01. . 04956	D22	7.50	6.75	7.00	21.25	21.50	TT
4	LPH.D1 90017	Kiều Hương Giang	02/12/96	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	01. . 04818	D22	6.75	8.75	8.00	23.50	23.50	TT
5	LPH.D1 90021	Phạm Thị Khánh Hà	06/08/96	Nữ	Quận Ba Đình	06	3	01. . 04837	D22	7.25	8.75	6.00	22.00	22.00	TT
6	LPH.D1 90028	Nguyễn Thị Thu Hương	23/08/96	Nữ	Huyện Thanh Trì		3	01. . 04946	D22	7.00	7.75	7.00	21.75	22.00	TT
7	LPH.D1 90029	Trần Thị Hương	27/09/96	Nữ	Huyện Ba Vì	01	1	01. . 03687	D22	5.75	7.50	5.25	18.50	18.50	TT
8	LPH.D1 90033	Chu Thị Ngọc Mai	11/09/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	01. . 04815	D22	6.75	9.25	6.00	22.00	22.00	TT
9	LPH.D1 90038	Nguyễn Thị Hồng Nhung	22/11/96	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	01. . 04829	D22	7.25	8.25	7.00	22.50	22.50	TT
10	LPH.D1 90044	Nguyễn Thị Huyền Trang	11/08/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		2	01. . 03105	D22	6.75	7.50	7.50	21.75	22.00	TT
11	LPH.D1 90052	Nguyễn Tú Uyên	09/02/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	01. . 00972	D22	7.25	7.75	8.00	23.00	23.00	TT
12	LPH.D1 90053	Trần Thị Thu Uyên	10/08/96	Nữ	Huyện Phúc Thọ		2	01. . 04821	D22	7.50	7.00	7.00	21.50	21.50	TT
13	LPH.D1 90057	Lê Thị Quỳnh Anh	25/03/96	Nữ	Quận Tây Hồ		3	1A.00. 02020	D22	7.25	8.00	7.00	22.25	22.50	TT
14	LPH.D1 90060	Nguyễn Bích Nguyệt	12/04/96	Nữ	Quận Ba Đình		3	1A.01. 01247	D22	7.00	7.00	8.00	22.00	22.00	TT
15	LPH.D1 90063	Nguyễn Tài Tuấn Anh	22/11/95				3	1A.06. 00124	D22	9.50	4.50	8.75	22.75	23.00	TT
16	LPH.D1 90070	Nguyễn Trà My	30/05/96	Nữ	Quận Hai Bà Trưng		3	1A.13. 03055	D22	6.00	8.50	7.50	22.00	22.00	TT
17	LPH.D1 90071	Trần Nam Anh	01/12/96		Quận Hoàn Kiếm		3	1A.17. 03140	D22	6.50	8.75	6.50	21.75	22.00	TT
18	LPH.D1 90075	Nguyễn Thùy Dương	22/12/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.18. 02370	D22	6.50	7.50	8.00	22.00	22.00	TT
19	LPH.D1 90081	Đặng ánh Ngọc	16/08/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.19. 01989	D22	7.00	8.00	7.00	22.00	22.00	TT
20	LPH.D1 90085	Nguyễn Kiều Anh	25/03/95	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.23. 00672	D22	6.75	8.00	7.00	21.75	22.00	TT
21	LPH.D1 90087	Nguyễn Ngọc Huy	23/03/96		Quận Tây Hồ		3	1A.25. 04020	D22	7.00	8.00	7.00	22.00	22.00	TT
22	LPH.D1 90095	Phạm Ngọc Thảo	26/02/96	Nữ	Quận Cầu Giấy	06	3	1A.34. 02551	D22	6.75	8.00	6.25	21.00	21.00	TT
23	LPH.D1 90099	Nguyễn Nhật Mai	02/09/96	Nữ	Quận Đống Đa		3	1A.39. 01911	D22	7.00	8.25	7.00	22.25	22.50	TT
24	LPH.D1 90107	Đặng Thị Thanh Huyền	06/07/96	Nữ	Huyện Từ Liêm		2	1A.53. 04501	D22	6.75	6.50	8.00	21.25	21.50	TT
25	LPH.D1 90108	Phan Gia Minh	11/02/96		Quận Đống Đa		2	1A.62. 00704	D22	6.75	7.75	7.50	22.00	22.00	TT
26	LPH.D1 90112	Bùi Thị Tuyết Chinh	01/03/96	Nữ	Huyện Đông Anh		2	1A.78. 04741	D22	7.50	6.25	7.50	21.25	21.50	TT
27	LPH.D1 90113	Phạm Thị Thu Trang	25/07/96	Nữ	Huyện Sóc Sơn		2	1A.85. 01045	D22	6.75	8.50	6.00	21.25	21.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 2

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
28	LPH.D1 90116	Nguyễn Mỹ Hạnh	14/07/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.03. 05119	D22	6.25	8.25	7.50	22.00	22.00	TT
29	LPH.D1 90117	Hồ Thị Thúy Nga	21/12/96	Nữ	Quận Hà Đông		3	1B.03. 01947	D22	6.75	7.50	7.50	21.75	22.00	TT
30	LPH.D1 90122	Trần Khánh Linh	29/12/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.13. 05319	D22	7.25	7.25	7.50	22.00	22.00	TT
31	LPH.D1 90123	Phùng Thị Hương Ngân	17/06/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.13. 05323	D22	6.25	8.00	7.00	21.25	21.50	TT
32	LPH.D1 90124	Phùng Khánh Linh	05/07/96	Nữ	Huyện Ba Vì		2	1B.15. 05336	D22	7.50	6.75	7.00	21.25	21.50	TT
33	LPH.D1 90126	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	04/01/96	Nữ	Thị xã Sơn Tây		2	1B.16. 00002	D22	7.00	9.00	6.75	22.75	23.00	TT
34	LPH.D1 90131	Nguyễn Thị Hiếu	19/12/96	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	1B.32. 05448	D22	6.50	7.75	7.50	21.75	22.00	TT
35	LPH.D1 90132	Nguyễn Thị Khánh Như	15/11/96	Nữ	Huyện Chương Mỹ		2	1B.32. 01078	D22	5.75	7.50	8.00	21.25	21.50	TT
36	LPH.D1 90134	Phạm Thị Hiền	17/07/96	Nữ	Huyện Đan Phượng		2	1B.38. 05476	D22	5.75	7.50	8.50	21.75	22.00	TT
37	LPH.D1 90140	Nguyễn Thị Hảo	15/02/96	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	1B.52. 05644	D22	6.25	7.00	8.00	21.25	21.50	TT
38	LPH.D1 90141	Đinh Thị Kiều Vân	26/10/96	Nữ	Huyện Mỹ Đức		2	1B.53. 05652	D22	7.50	7.00	7.00	21.50	21.50	TT
39	LPH.D1 90150	Nguyễn Thị Dáng	15/08/96	Nữ	Huyện Tiên Lãng		2	03.64. 06676	D22	7.50	8.00	6.50	22.00	22.00	TT
40	LPH.D1 90154	Hứa Thị Lệ Hà	09/05/95	Nữ	Thành phố Cao Bằng	01	1	06. . 01190	D22	6.25	6.50	6.00	18.75	19.00	TT
41	LPH.D1 90155	Hoàng Thu Trang	18/11/96	Nữ	Thành phố Cao Bằng	01	1	06. . 00290	D22	6.25	8.25	7.00	21.50	21.50	TT
42	LPH.D1 90158	Lê Thị Lan Anh	01/10/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08. . 00566	D22	5.00	7.00	8.50	20.50	20.50	TT
43	LPH.D1 90159	Đoàn Mai Hằng	18/06/96	Nữ	Huyện Bảo Thắng		1	08. . 00571	D22	7.00	8.00	7.00	22.00	22.00	TT
44	LPH.D1 90160	Đoàn Thị Ngọc	14/07/96	Nữ	Thành phố Lào Cai		1	08. . 00567	D22	7.00	7.50	7.00	21.50	21.50	TT
45	LPH.D1 90164	Nông Trà Giang	27/03/96	Nữ	Th. phố Tuyên Quang	01	1	09. . 00877	D22	4.75	5.75	8.00	18.50	18.50	TT
46	LPH.D1 90171	Hoàng Thị Thanh	05/08/96	Nữ	Huyện Văn Lãng	01	1	10. . 01380	D22	6.25	7.00	5.00	18.25	18.50	TT
47	LPH.D1 90178	Phí Thị Thu Thùy	13/01/95	Nữ	Thị xã Nghĩa Lộ	06	1	13. . 00295	D22	4.50	8.50	7.00	20.00	20.00	TT
48	LPH.D1 90181	Trương Văn Hồng	03/11/96		Thành phố Yên Bái		1	13.26. 07136	D22	6.75	7.25	7.50	21.50	21.50	TT
49	LPH.D1 90182	Vũ Thị Kim Anh	26/08/94	Nữ	Huyện Sông Mã		1	14. . 00221	D22	6.00	8.75	6.00	20.75	21.00	TT
50	LPH.D1 90186	Ngô Thị Thuỳ Trang	16/12/96	Nữ	Huyện Hạ Hoà		1	15. . 00260	D22	5.25	8.00	7.00	20.25	20.50	TT
51	LPH.D1 90193	Cao Nguyễn Hải Yến	27/12/96	Nữ	Huyện Phù Ninh		2	15.09. 00989	D22	5.75	9.00	6.75	21.50	21.50	TT
52	LPH.D1 90195	Nguyễn Thị Bích Phượng	06/03/96	Nữ	Huyện Thanh Thủy		1	15.53. 00332	D22	6.50	6.00	8.00	20.50	20.50	TT
53	LPH.D1 90197	Nguyễn Thị Thanh Thanh	17/10/96	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	16. . 00244	D22	8.25	7.50	7.50	23.25	23.50	TT
54	LPH.D1 90198	Đặng Thu Huyền	26/11/96	Nữ	Huyện Sông Lô		2	16. . 00004	D22	6.50	9.25	8.00	23.75	24.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 3

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
55	LPH.D1 90199	Trần Thị Thuỳ	Linh	20/01/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16. . 00224	D22	7.25	8.00	7.50	22.75	23.00	TT
56	LPH.D1 90200	Nguyễn Quỳnh	Nga	02/10/96	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16. . 00234	D22	6.50	8.25	7.00	21.75	22.00	TT
57	LPH.D1 90201	Bùi Thị Kiều	Oanh	18/05/96	Nữ	Huyện Lập Thạch		1	16. . 05075	D22	7.00	7.00	6.75	20.75	21.00	TT
58	LPH.D1 90202	Lê Thuỳ	Trang	05/04/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16. . 05161	D22	6.75	8.00	6.25	21.00	21.00	TT
59	LPH.D1 90203	Lê Thị	Vân	26/04/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16. . 00366	D22	6.50	7.00	8.00	21.50	21.50	TT
60	LPH.D1 90204	Nguyễn Thị Phương	Anh	27/11/95	Nữ	Thành phố Vĩnh Yên		2	16.01. 07339	D22	6.25	7.00	8.00	21.25	21.50	TT
61	LPH.D1 90206	Trần Ngọc	Quỳnh	19/11/96		Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.04. 00677	D22	6.50	8.00	6.25	20.75	21.00	TT
62	LPH.D1 90207	Trần Văn	Hoàn	13/10/96		Huyện Tam Đảo		2	16.11. 07356	D22	6.75	7.25	8.00	22.00	22.00	TT
63	LPH.D1 90211	Bùi Thu	Trang	15/02/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2	16.12. 00708	D22	8.00	5.50	8.50	22.00	22.00	TT
64	LPH.D1 90212	Lê Thu	Thuỳ	06/12/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.41. 00833	D22	7.00	6.00	8.50	21.50	21.50	TT
65	LPH.D1 90213	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	20/11/96	Nữ	Huyện Vĩnh Tường		2NT	16.42. 00303	D22	5.75	7.50	8.00	21.25	21.50	TT
66	LPH.D1 90217	Lê Thị Phương	Thanh	14/07/96	Nữ	Huyện Yên Lạc		2NT	16.52. 00095	D22	5.75	7.50	8.50	21.75	22.00	TT
67	LPH.D1 90218	Trịnh Thị Hồng	Oanh	24/11/96	Nữ	Huyện Bình Xuyên		2NT	16.62. 07478	D22	6.25	7.00	7.50	20.75	21.00	TT
68	LPH.D1 90222	Trần Thị Minh	Giang	01/11/96	Nữ	Thành phố Hạ Long		2	17.01. 00005	D22	7.00	8.00	6.50	21.50	21.50	TT
69	LPH.D1 90227	Đặng Thị	Bắc	26/04/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang	01	1	18. . 05444	D22	7.25	7.00	4.25	18.50	18.50	TT
70	LPH.D1 90228	Ngô Trần	Đức	30/01/96		Thành phố Bắc Giang		2	18. . 00312	D22	7.00	7.25	7.00	21.25	21.50	TT
71	LPH.D1 90229	Nguy Thị	Hiền	29/08/95	Nữ	Huyện Lục Nam		1	18. . 00999	D22	7.00	5.25	8.00	20.25	20.50	TT
72	LPH.D1 90230	Lê Lan	Nhung	23/03/96	Nữ	Huyện Lục Ngạn		2	18. . 01002	D22	6.75	7.25	7.50	21.50	21.50	TT
73	LPH.D1 90231	Nguyễn Thị Phương	Thảo	05/08/96	Nữ	Thành phố Bắc Giang		2	18. . 00960	D22	7.75	9.25	6.50	23.50	23.50	TT
74	LPH.D1 90232	Phan Thị Thu	Trinh	10/11/96	Nữ	Huyện Yên Dũng		2	18. . 00323	D22	7.75	7.25	8.00	23.00	23.00	TT
75	LPH.D1 90235	Nguyễn Thị Tú	Anh	16/11/96	Nữ	Huyện Hiệp Hoà		2NT	18.27. 00474	D22	7.25	7.50	6.00	20.75	21.00	TT
76	LPH.D1 90238	Nguyễn Thị	Phương	28/01/96	Nữ	Huyện Lương Tài		2	19. . 00152	D22	7.50	8.75	7.50	23.75	24.00	TT
77	LPH.D1 90239	Dương Tôn	Trọng	19/11/95		Huyện Yên Phong		2NT	19. . 00754	D22	5.25	7.50	8.00	20.75	21.00	TT
78	LPH.D1 90245	Nguyễn Thị Kiều	Anh	30/03/96	Nữ	Huyện Thuận Thành		2NT	19.21. 01235	D22	7.25	7.50	7.00	21.75	22.00	TT
79	LPH.D1 90246	Đào Thị	Dung	18/10/96	Nữ	Huyện Tiên Du		2NT	19.24. 08066	D22	7.00	6.25	7.50	20.75	21.00	TT
80	LPH.D1 90249	Nguyễn Lâm	Bình	30/09/96	Nữ	Huyện Kim Thành	06	2NT	21. . 00253	D22	5.75	8.50	7.00	21.25	21.50	TT
81	LPH.D1 90252	Hoàng Thị Mai	Liên	15/01/96	Nữ	Thành phố Hải Dương		2	21. . 00266	D22	7.75	7.25	7.50	22.50	22.50	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 4

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
82	LPH.D1 90255	Đoàn Thị Huyền	Trang	12/08/96	Nữ	Huyện Cẩm Giàng		2	21.13. 08410	D22	7.50	7.00	8.00	22.50	22.50	TT
83	LPH.D1 90256	Nguyễn Thanh	An	20/10/96	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	21.20. 00007	D22	6.75	7.50	6.50	20.75	21.00	TT
84	LPH.D1 90259	Vương Thị	Loan	12/02/96	Nữ	Huyện Nam Sách		2NT	21.20. 08394	D22	7.00	6.50	8.00	21.50	21.50	TT
85	LPH.D1 90262	Đỗ Thị	Ngân	17/04/96	Nữ	Huyện Thanh Hà		2NT	21.22. 08364	D22	7.25	5.75	8.50	21.50	21.50	TT
86	LPH.D1 90271	Lý Diệu	Linh	07/02/96	Nữ	Huyện Văn Giang		2NT	22. . 00164	D22	7.25	7.75	7.50	22.50	22.50	TT
87	LPH.D1 90279	Vũ Thị Thúy	Lan	13/04/96	Nữ	Huyện Mỹ Hào		2NT	22.49. 08659	D22	6.75	7.25	7.50	21.50	21.50	TT
88	LPH.D1 90281	Phạm Thị Hồng	Lịch	18/11/96	Nữ	Huyện Văn Lâm		2NT	22.53. 08587	D22	7.25	7.50	7.00	21.75	22.00	TT
89	LPH.D1 90284	Chu Thị ánh	Hồng	22/03/95	Nữ	Huyện Văn Giang		2NT	22.59. 08559	D22	7.50	6.25	7.50	21.25	21.50	TT
90	LPH.D1 90285	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	25/02/96	Nữ	Huyện Văn Giang		2NT	22.60. 08589	D22	6.50	5.75	8.50	20.75	21.00	TT
91	LPH.D1 90286	Phan Thị	Phương	21/02/96	Nữ	Huyện Khoái Châu		2NT	22.79. 00315	D22	6.75	8.50	5.50	20.75	21.00	TT
92	LPH.D1 90291	Cao Thu	Huyền	21/06/96	Nữ	Huyện Lạc Sơn	01	1	23.16. 08755	D22	6.50	5.50	7.00	19.00	19.00	TT
93	LPH.D1 90293	Trịnh Thị	Anh	27/05/96	Nữ			2NT	24. . 00642	D22	6.75	8.75	7.00	22.50	22.50	TT
94	LPH.D1 90295	Nguyễn Thị Thu	Hạnh	20/02/96	Nữ			2	24. . 00169	D22	7.25	8.25	8.00	23.50	23.50	TT
95	LPH.D1 90297	Nguyễn Yến Thanh	Phương	17/05/96	Nữ	Quận Sơn Trà		2	24. . 00672	D22	6.25	8.50	8.00	22.75	23.00	TT
96	LPH.D1 90298	Nguyễn Thuý	Quỳnh	21/01/96	Nữ			2	24. . 00145	D22	7.25	8.25	7.50	23.00	23.00	TT
97	LPH.D1 90299	Trần Tố	Uyên	16/10/95	Nữ			2NT	24. . 00665	D22	6.75	8.25	6.00	21.00	21.00	TT
98	LPH.D1 90301	Phạm Thị Thanh	Huyền	18/01/96	Nữ			2	24.11. 09001	D22	6.00	7.25	8.50	21.75	22.00	TT
99	LPH.D1 90306	Lê Thị	Ngọc	02/09/96	Nữ			2NT	24.21. 08919	D22	7.50	6.25	7.50	21.25	21.50	TT
100	LPH.D1 90310	Đào Thị Thu	Trang	16/10/96	Nữ			2NT	24.45. 08832	D22	7.25	7.50	7.00	21.75	22.00	TT
101	LPH.D1 90312	Phạm Ngọc	Diệp	13/09/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	25. . 06863	D22	7.25	7.75	7.00	22.00	22.00	TT
102	LPH.D1 90314	Trần Thị Hồng	Giang	28/12/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25. . 00287	D22	6.75	8.25	7.00	22.00	22.00	TT
103	LPH.D1 90315	Nguyễn Thị	Hợp	23/02/95	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25. . 00729	D22	7.50	6.50	7.00	21.00	21.00	TT
104	LPH.D1 90317	Nguyễn Minh	Thuý	08/05/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25. . 00706	D22	7.75	7.75	7.00	22.50	22.50	TT
105	LPH.D1 90319	Ngô Thu	Trang	07/11/96	Nữ	Thành phố Nam Định		2	25. . 00704	D22	7.50	7.25	6.50	21.25	21.50	TT
106	LPH.D1 90320	Vũ Thị Thuý	Trang	24/11/96	Nữ	Huyện Trực Ninh		2NT	25. . 00756	D22	9.00	8.75	6.50	24.25	24.50	TT
107	LPH.D1 90322	Trần Thị Phương	Thanh	08/04/96	Nữ	Huyện Mỹ Lộc		2	25.03. 09166	D22	7.00	6.25	8.00	21.25	21.50	TT
108	LPH.D1 90323	Đào Mai	Vân	05/08/96	Nữ	Sở Giáo dục và Đào tạo		2	25.04. 06689	D22	6.50	7.50	7.25	21.25	21.50	TT

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
109	LPH.D1 90327	Nguyễn Thị	Hồng	27/05/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.27. 09220	D22	7.25	6.00	7.50	20.75	21.00	TT
110	LPH.D1 90330	Phạm Thị Ngọc	ánh	26/09/96	Nữ	Huyện Giao Thủy		2NT	25.28. 09228	D22	7.25	6.75	7.00	21.00	21.00	TT
111	LPH.D1 90333	Trịnh Thị Kiều	Trang	19/02/96	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	25.35. 09250	D22	6.75	6.75	8.50	22.00	22.00	TT
112	LPH.D1 90334	Dương Thị	Mỵ	20/04/96	Nữ	Huyện Xuân Trường		2NT	25.38. 06811	D22	6.75	7.25	6.75	20.75	21.00	TT
113	LPH.D1 90335	Bùi Thị	Thơ	08/10/96	Nữ	Huyện Vụ Bản		2NT	25.43. 09274	D22	6.00	7.25	8.00	21.25	21.50	TT
114	LPH.D1 90340	Trần Thị Thu	Hoà	12/01/96	Nữ	Huyện Nam Trực		2NT	25.50. 19331	D22	6.25	7.75	7.00	21.00	21.00	TT
115	LPH.D1 90345	Vũ Thị Thu	Huyền	28/11/96	Nữ	Huyện Hải Hậu		2NT	25.75. 02781	D22	8.25	6.00	6.50	20.75	21.00	TT
116	LPH.D1 90348	Vũ Thị Thuỳ	Dung	25/08/96	Nữ			2NT	26. . 00239	D22	6.50	6.75	7.50	20.75	21.00	TT
117	LPH.D1 90350	Trần Nguyễn Nhật	Minh	29/10/96	Nữ			2	26. . 07084	D22	7.75	7.75	6.00	21.50	21.50	TT
118	LPH.D1 90351	Đặng Thị Hồng	Thu	03/02/96	Nữ			3	26. . 00223	D22	6.50	7.75	8.00	22.25	22.50	TT
119	LPH.D1 90354	Đào Thị Kim	Huệ	22/10/96	Nữ	Huyện Hưng Hà		2	26.01. 00188	D22	7.00	7.50	7.00	21.50	21.50	TT
120	LPH.D1 90359	Nguyễn Thị	Ngọc	07/09/96	Nữ	Huyện Quỳnh Phụ		2NT	26.09. 09320	D22	6.50	8.00	6.50	21.00	21.00	TT
121	LPH.D1 90360	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	06/11/96	Nữ			2NT	26.25. 07156	D22	6.75	7.50	7.25	21.50	21.50	TT
122	LPH.D1 90361	Nguyễn Tiến	Long	29/04/96		Huyện Đông Hưng		2NT	26.25. 09428	D22	6.50	8.00	7.00	21.50	21.50	TT
123	LPH.D1 90363	Vũ Hồng	Thắm	25/11/96	Nữ			2NT	26.52. 00046	D22	7.50	6.50	7.00	21.00	21.00	TT
124	LPH.D1 90367	Phạm Thị Hải	Yến	10/08/96	Nữ	Huyện Gia Viễn		1	27.04. 00785	D22	6.25	7.50	7.00	20.75	21.00	TT
125	LPH.D1 90371	Phạm Thị	Lanh	14/07/96	Nữ	Huyện Nho Quan		1	27.32. 09753	D22	6.00	8.00	6.50	20.50	20.50	TT
126	LPH.D1 90377	Trịnh Thị	Bình	27/03/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28. . 02340	D22	6.75	7.25	8.00	22.00	22.00	TT
127	LPH.D1 90380	Nguyễn Thị Thu	Hồng	23/09/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28. . 02336	D22	6.75	8.00	8.00	22.75	23.00	TT
128	LPH.D1 90381	Quách Thuỳ	Linh	27/07/95	Nữ	Huyện Thạch Thành	01	1	28. . 00987	D22	5.75	6.50	7.00	19.25	19.50	TT
129	LPH.D1 90383	Lê Phương	Thảo	20/12/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28. . 00995	D22	6.75	7.50	7.50	21.75	22.00	TT
130	LPH.D1 90384	Nguyễn Thị	Thủy	01/02/95	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28. . 02239	D22	6.25	7.75	7.50	21.50	21.50	TT
131	LPH.D1 90385	Nguyễn Tường	Vân	08/07/95	Nữ	Huyện Hậu Lộc		2NT	28. . 02243	D22	6.75	8.75	6.50	22.00	22.00	TT
132	LPH.D1 90386	Trịnh Thị	Vân	15/08/96	Nữ	Huyện Mường Lát		1	28. . 07769	D22	7.25	8.00	5.00	20.25	20.50	TT
133	LPH.D1 90390	Trịnh Thị Ngọc	Trâm	12/01/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2	28.30. 00054	D22	7.75	8.25	6.50	22.50	22.50	TT
134	LPH.D1 90392	Nguyễn Thị Tuyết	Trình	23/10/96	Nữ	Thị xã Bỉm Sơn		2	28.34. 09974	D22	7.00	7.25	7.00	21.25	21.50	TT
135	LPH.D1 90394	Lê Diệu	Linh	12/07/96	Nữ	Thành phố Thanh Hoá		2NT	28.68. 00322	D22	6.75	6.50	7.50	20.75	21.00	TT

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2014

TRƯỜNG LPH D1 TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

* Ngành D220201 Ngôn ngữ Anh

Trang 6

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Mã hồ sơ	NG	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC0	ĐTC	TT
136	LPH.D1 90400	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	30/12/96	Nữ	Huyện Diễn Châu		2NT	29. . 00672	D22	7.00	6.25	7.50	20.75	21.00	TT
137	LPH.D1 90402	Đậu Thị	Trang	19/01/96	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		2NT	29.29. 00383	D22	7.00	6.00	8.00	21.00	21.00	TT
138	LPH.D1 90405	Nguyễn Thị	Bình	01/10/95	Nữ	Huyện Thạch Hà		2	30. . 01484	D22	7.00	9.25	6.50	22.75	23.00	TT
139	LPH.D1 90406	Lê Mai	Dung	21/11/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30. . 01451	D22	6.50	8.00	8.00	22.50	22.50	TT
140	LPH.D1 90407	Phan Thanh	Hằng	10/02/96	Nữ	Huyện Hương Sơn		1	30. . 00421	D22	7.00	6.75	7.00	20.75	21.00	TT
141	LPH.D1 90408	Phan Thị Cẩm	Nhung	25/07/95	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30. . 01447	D22	7.00	7.75	6.50	21.25	21.50	TT
142	LPH.D1 90409	Nguyễn Thị Thục	Quyên	29/03/96	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	30. . 01439	D22	6.25	8.75	7.50	22.50	22.50	TT
143	LPH.D1 90412	Nguyễn Hoài	Linh	15/08/96	Nữ	Huyện Kỳ Anh		1	30.02. 00060	D22	6.00	6.75	7.50	20.25	20.50	TT
144	LPH.D1 90416	Ngô Thị Thu	Trà	20/09/96	Nữ	Huyện Nghi Xuân		2NT	30.38. 00208	D22	6.75	7.00	7.50	21.25	21.50	TT
145	LPH.D1 90417	Phạm Nguyễn Việt	Anh	01/02/96	Nữ	Thành phố Đồng Hới		2	31. . 00242	D22	6.25	8.75	8.50	23.50	23.50	TT
146	LPH.D1 90419	Nguyễn Thị	Nhã	01/06/95	Nữ	Huyện Ea Kar		1	40.15. 00312	D22	6.25	7.25	7.00	20.50	20.50	TT
147	LPH.D1 90421	Phạm Thị Lan	Anh	21/10/95	Nữ	Thị xã Sông Công		2	99.99. 00112	D22	7.50	7.50	7.00	22.00	22.00	TT
148	LPH.D1 90426	Bế Quang	Huy	01/12/96		Thành phố Lạng Sơn		1	99.99. 03818	D22	5.00	8.00	7.50	20.50	20.50	TT
149	LPH.D1 90430	Nguyễn Bích	Ngọc	08/08/96	Nữ	Quận Long Biên		2	99.99. 00913	D22	5.50	9.50	8.50	23.50	23.50	TT
150	LPH.D1 90431	Lưu Thị	Thanh	13/09/95	Nữ	Huyện Thanh Oai		2	99.99. 00130	D22	7.50	7.25	7.50	22.25	22.50	TT
151	LPH.D1 90432	Nguyễn Xuân Phương	Thảo	20/05/95	Nữ	Huyện Hoài Đức		2	99.99. 00612	D22	6.25	8.25	7.00	21.50	21.50	TT
152	LPH.D1 90437	Phạm Quế Hà	Vi	21/08/96	Nữ	Quận Cầu Giấy		3	99.99. 00236	D22	7.25	8.75	6.00	22.00	22.00	TT
153	LPH.D1 90438	Phạm Thị Thanh	Xuân	08/07/96	Nữ	Huyện Đông Triều		1	99.99. 00188	D22	7.50	4.75	8.25	20.50	20.50	TT

Cộng ngành D220201 : 153 thí sinh

CỘNG TRƯỜNG LPHD1 : 153 THÍ SINH